

CTCP Phụ tùng máy số 1 (UPCOM: FT1)

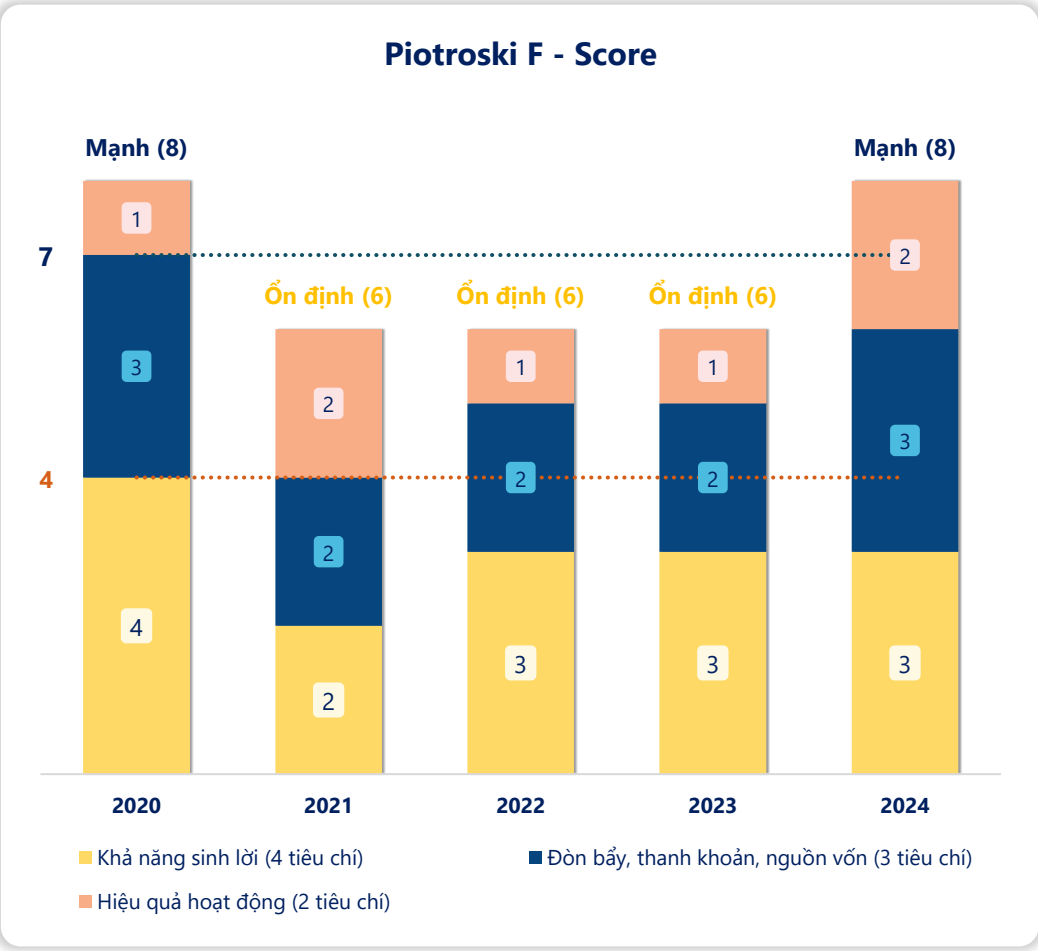
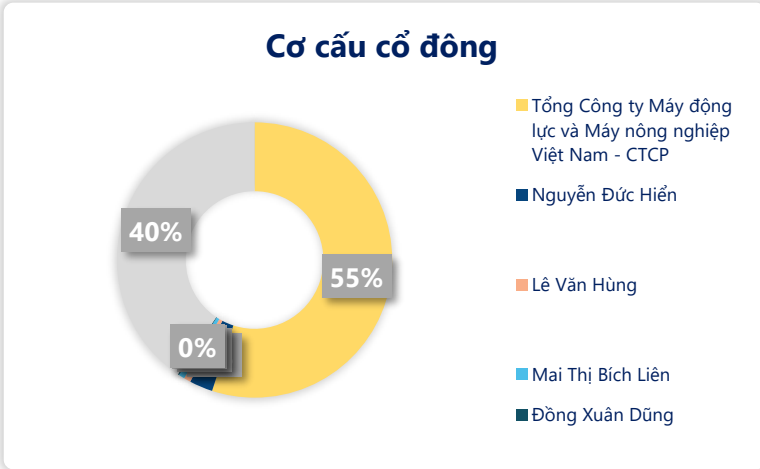
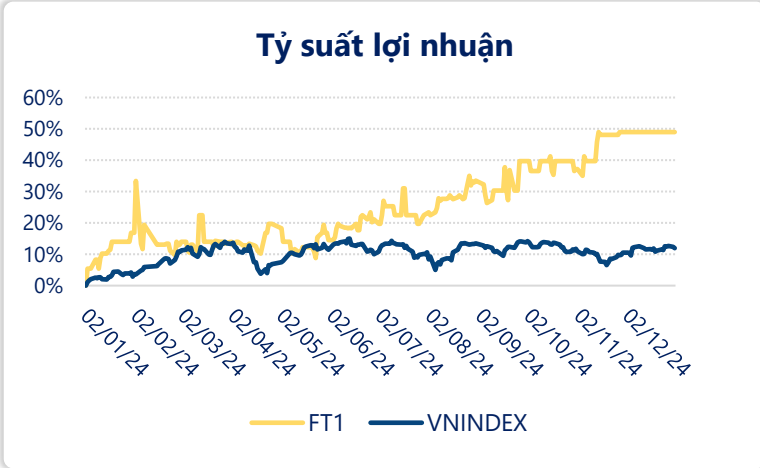
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	48,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	9.1%	18.8%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	8/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024
920	YoY
tỷ VNĐ	▲ 11.0
	▲ 1.3%

LN sau thuế	2024
69.4	YoY
tỷ VNĐ	▲ 9.90
	▲ 16.6%

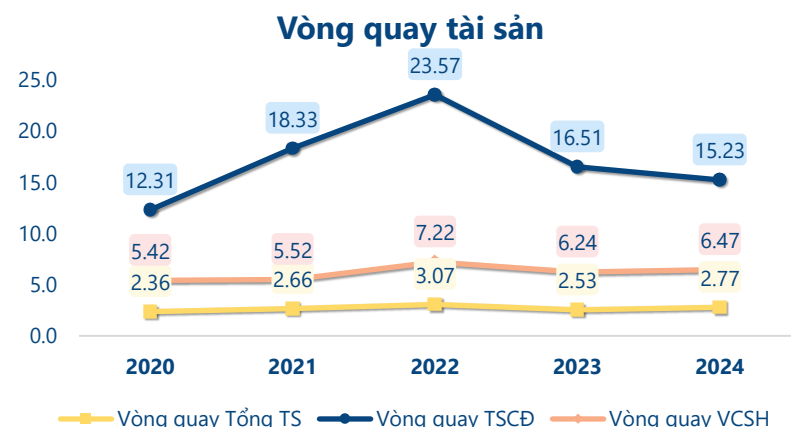
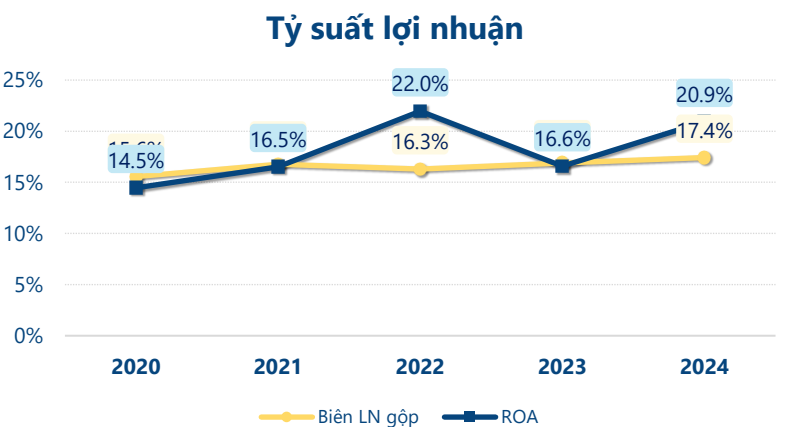
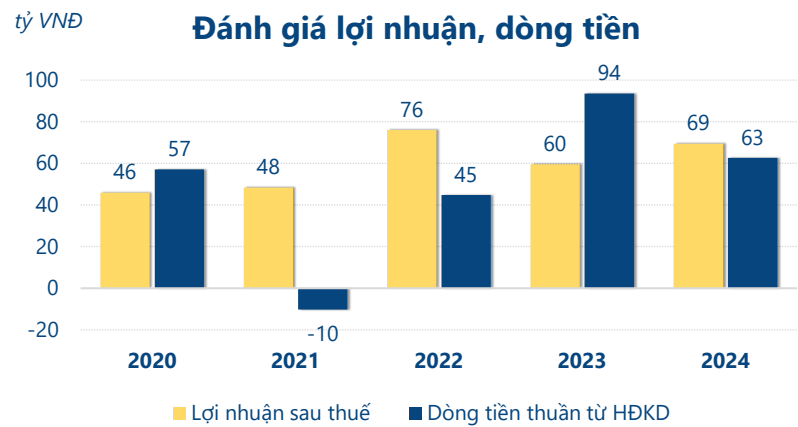


Năm 2024, F-Score của FT1 đạt 8/9 cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "Mạnh".

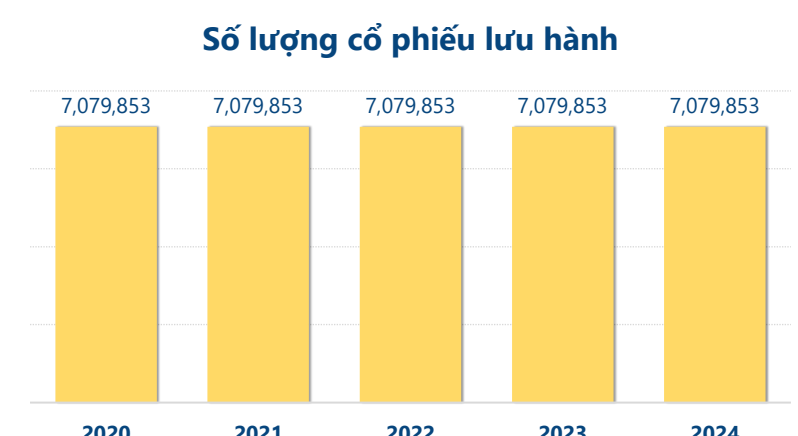
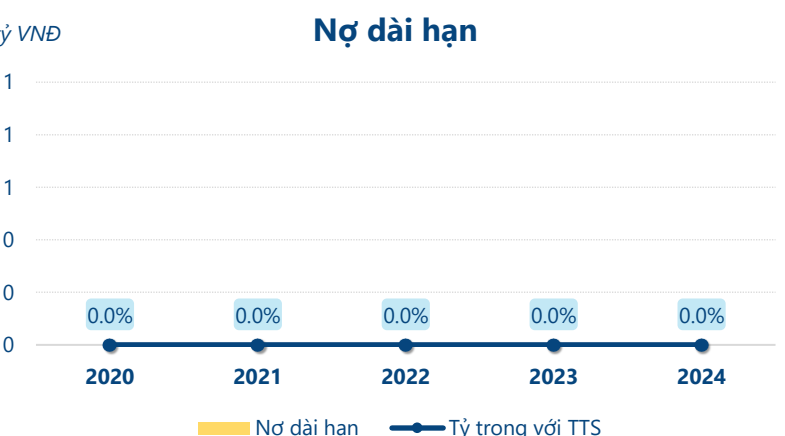
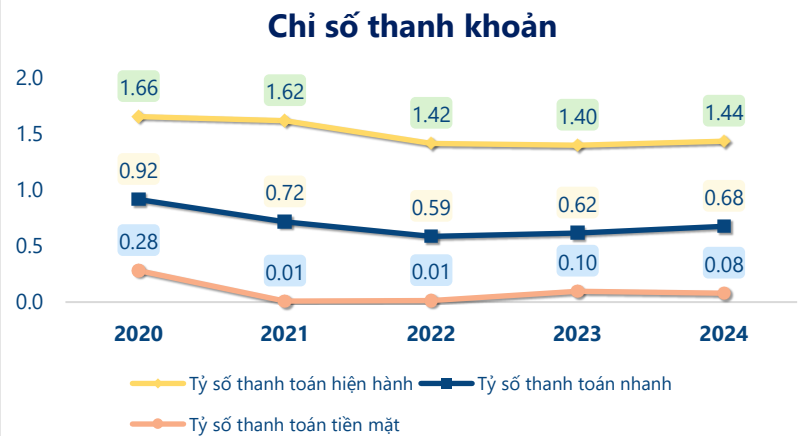
Trong đó, khả năng sinh lời không đổi đạt 3/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm 3/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt 2/2 điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Phụ tùng máy số 1 (UPCOM: FT1)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **FT1**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	343	320	7.2%
Tài sản ngắn hạn	282	256	9.9%
Tiền và tương đương tiền	15.6	17.8	-12.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.70	0	
Phải thu ngắn hạn	115	94.4	21.5%
Hàng tồn kho	149	143	3.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.58	0.45	30.5%
Tài sản dài hạn	61.8	64.2	-3.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	59.4	61.4	-3.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	2.00	-100%
Tài sản dài hạn khác	2.34	0.77	204%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	196	183	7.2%
Nợ ngắn hạn	196	183	7.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	62.0	55.1	12.5%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	147	137	7.2%
Vốn chủ sở hữu	147	137	7.2%
Vốn điều lệ	70.8	70.8	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	750	778	1,062	909	920
Giá vốn hàng bán	634	647	889	755	760
Lợi nhuận gộp	117	130	173	153	160
Doanh thu HĐTC	0.65	1.49	1.61	1.37	2.69
Chi phí TC	0.35	0.28	1.56	2.66	0.73
Chi phí lãi vay	0.26	0	0.21	2.22	0.36
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	10.9	12.6	18.4	16.9	17.6
Chi phí QLDN	48.9	61.9	59.5	60.2	56.6
LN thuần từ HĐKD	57.3	57.1	95.1	75.1	88.2
Lợi nhuận khác	0.41	3.62	0.06	-0.02	-0.32
LN trước thuế	57.7	60.8	95.2	75.0	87.9
Lợi nhuận sau thuế	45.9	48.3	76.0	59.5	69.4
LNST của CĐ cty mẹ	45.9	48.3	76.0	59.5	69.4

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	57.1	-10.2	44.8	93.6	62.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-10.6	-5.41	-28.1	-33.8	-38.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-35.4	-24.8	-15.1	-45.1	-26.2
Tiền đầu kỳ	30.6	41.8	1.38	3.09	17.8
Lưu chuyển tiền thuần	11.2	-40.4	1.71	14.7	-2.24
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	41.8	1.38	3.09	17.8	15.6